TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2018/HNGĐ-ST.
Ngày 23-10-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*** **có*:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vương Văn Mum;

Ông Cao Hoài Hiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hảnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 481/2018/TLST-HNGĐ ngày14 tháng 8 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1989; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp GN, xã PL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; nơi ở hiện nay: Ấp BH, xã BT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: Anh Trịnh Minh Đ, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp GN, xã PL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962;
Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956;
Chị Võ Thị Thu T, sinh năm 1994;
Cùng cư trú: Ấp BH, xã BT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.
Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 08 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc A trình bày:

Chị và anh Đ chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PL vào năm 2015. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với nhà chồng. Đến năm 2015, vợ chồng cất nhà ở riêng trên đất cha mẹ chồng cho. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ có nhân tình bên ngoài. Ngoài ra, anh Đ làm không phụ chị lo cuộc sống gia đình, anh thường xuyên đA đập và đuổi chị ra khỏi nhà. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh vẫn không thay đổi. Chị chịu đựng không nổi nên bỏ về nhà mẹ ruột sống từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có đặt vấn đề đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày 13-4-2012, hiện đang sống chung với chồng. Từ khi ly thân đến nay, chị không có đến thăm con vì sợ anh Đ đánh.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà tường xây vào năm 2015 trên đất của cha mẹ chồng trị giá khoảng 70.000.000 đồng .

Về nợ chung: Khi vợ chồng xây nhà vào năm 2015 không đủ tiền nên có mượn của bà Nguyễn Thị C (mẹ ruột của chị) 02 chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị M (dì ruột của chị) 04 chỉ vàng 24k; vay của chị Võ Thị Thu T số tiền 5.000.000 đồng. Trong thời gian, vợ chồng sống ly thân, chị đã trả cho bà M được 02 chỉ vàng 24k (phần của chị nhận trả).

Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Đ. Về con chung: Chị đồng ý giao con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị nhận trả cho bà C, chị T ½ số nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - bị đơn anh Trịnh Minh Đ trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của vợ anh về thời gian kết hôn, con chung là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị A đi làm xí nghiệp đến ngày lãnh lương thì kiếm chuyện gây gỗ và bỏ nhà đi. Anh không có tình nhân bên ngoài cũng như không có đánh đập chị A như lời trình bày của chị. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Tài sản chung: Không có. Căn nhà tường vợ chồng anh ở là do cha mẹ anh xây vào năm 2015.

Vợ chồng anh có nợ chị T số tiền 5.000.000 đồng. Số nợ bà M và bà C là do chị A tự mượn và tiêu xài vào việc gì thì anh không biết.

Nay anh đồng ý ly hôn với chị A. Về con chung: Anh yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 5.000.000 đồng. Anh không đồng ý trả nợ cho bà M, bà C.

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Bà Nguyễn Thị M trình bày:* Bà là dì ruột của chị A. Vào năm 2015, bà có cho vợ chồng anh Đ mượn 04 chỉ vàng 24k để xây nhà, không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Do bà yêu cầu anh Đ trả nợ nhưng anh Đ không trả nợ nên bà yêu cầu ban quản lý ấp Gò Ngãi giải quyết. Tại buổi hòa giải anh Đ và chị A đồng ý trả cho bà mỗi người 02 chỉ vàng nhưng trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Sau khi hòa giải, chị A đã trả đủ tiền cho bà trị giá 02 chỉ vàng; còn anh Đ chưa trả cho bà số tiền nào cả. Nay bà yêu cầu anh Đ trả cho bà 02 chỉ vàng 24k .

- *Bà Nguyễn Thị C trình bày*: Bà là mẹ ruột của chị A. Vào năm 2015, bà có cho anh Đ mượn 02 chỉ vàng 24k để xây nhà, không làm giấy tờ. Do bà yêu cầu anh Đ trả nợ nhưng anh Đ không trả nợ nên bà yêu cầu ban quản lý ấp Gò Ngãi giải quyết. Tại buổi hòa giải anh Đ thừa nhận có nhận của bà 02 chỉ vàng 24k . Nay bà yêu cầu anh Đ trả cho bà 02 chỉ vàng 24k.

- *Chị Võ Thị Thu T trình bày*: Vào tháng 4 năm 2015, chị có cho anh Đ mượn 5.000.000 đồng để đổ đất xây nhà, không làm giấy tờ gì cả. Nhưng đến nay vẫn không trả lại cho chị. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị A, anh Đ trả 5.000.000 đồng cho chị. Chị không yêu cầu trả lãi suất

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 37, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự;

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh Đ

Về con chung: Giao anh Đ tiếp tục nuôi cháu Trịnh Minh K, sinh ngày 13-4-2012. Ghi nhận anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung:

Buộc chị A và anh Đ có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ cho bà C và chị T. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi.

Buộc anh Đ có trách nhiệm trả cho bà M 02 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Chị A và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau vào đầu năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PL.

Sau khi cưới, vợ chồng anh chị sống chung với cha mẹ chồng. Trong thời gian chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau. Ngoài ra, vợ chồng mất lòng tin lẫn nhau về chuyện tình cảm. Nay chị A yêu cầu ly hôn, anh Đ đồng ý. Xét thấy, việc chị A và anh Đ thuận tình ly hôn hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội. Nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh Đ.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trịnh Minh K, sinh ngày 13-4-2012; hiện đang sống với anh Đ. Khi ly hôn anh Đ yêu cầu tiếp tục nuôi, chị A đồng ý. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu K cho anh Đ tiếp tục nuôi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị A không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Đ không yêu cầu.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về nợ chung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T xét thấy chị A, anh Đ thừa nhận có nợ chị T 5.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T; chị A và anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 5.000.000 đồng. Trong đó, chị A có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng, anh Đ có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu của bà C là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Chị A cho rằng mượn vàng để xây nhà. Anh Đ không thừa nhận. Tuy nhiên, sau khi cưới, vợ chồng anh Đ có xây dựng nhà để sinh sống. Do đó, xét thấy lời trình bày của chị A là có cơ sở chấp nhận số nợ bà C là nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C. Buộc chị A, anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà C 02 chỉ vàng 24k. Trong đó, chị A có nghĩa vụ trả 01 chỉ vàng 24k, anh Đ có nghĩa vụ trả 01 chỉ vàng 24k.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 18-01-2017 (BL 25), anh Đ thừa nhận có nợ bà M 04 chỉ vàng 24k và anh nhận trách nhiệm trả cho bà M 02 chỉ vàng; chị A nhận trách nhiệm trả cho bà M 02 chỉ vàng 24k. Sau khi hòa giải, chị A đã trả cho bà M xong; anh Đ đến nay chưa trả. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu anh Đ trả 02 chỉ vàng 24k là có căn cứ, phù hợp Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà M 02 chỉ vàng 24k. Ghi nhận chị A đã trả cho bà M xong 02 chỉ vàng 24k.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 600.000 đồng.

Anh Đ phải chịu 650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 37, 55, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Ngọc A đối với anh Trịnh Minh Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Minh K, sinh ngày 13-4-2012 cho anh Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị A không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Đ không yêu cầu.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C, chị Võ Thị Thu T đối với chị Phạm Thị Ngọc A, anh Trịnh Minh Đ.

Chị A và anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 5.000.000 đồng. Trong đó, chị A có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng, anh Đ có nghĩa vụ trả 2.500.000 đồng. Ghi nhận chị T không yêu cầu tính lãi suất.

Buộc anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà M 02 chỉ vàng 24k. Ghi nhận chị A đã trả xong.

Buộc chị A, anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà C 02 chỉ vàng 24k. Trong đó, chị A có nghĩa vụ trả 01 chỉ vàng 24k, anh Đ có nghĩa vụ trả 01 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng về ly hôn và nghĩa vụ trả nợ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0016329 ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị A phải nộp tiếp số tiền án phí 300.000 đồng.

Anh Đ phải chịu 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016337 ngày 16-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà M số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016338 ngày 16-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

Chị Võ Thị Thu T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0016339 ngày 16-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H.Trảng Bàng;
- UBND xã Phước Lưu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cẩm